

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HC-ST

Ngày: 27/8/2019

*V/v: “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng
2. Bà Đặng Hồng Luyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Duyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thụ lý số: 01/2019/TLST-HC, ngày 05 tháng 3 năm 2019 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST-HC, ngày 10 tháng 6 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-HC ngày 28 tháng 6 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐST-HC ngày 29 tháng 7 năm 2019, giữa:

- Người khởi kiện:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim A

Địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

2/ Bà Kiều Thị V

Địa chỉ: Ấp M, xã H1, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3/ Bà Kiều Thị T

Địa chỉ: Ấp 5, xã H1, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện là ông Lê Khả D

Địa chỉ: Số 02, dãy B, đường 30/4 (nay là hẻm 17, đường T), phường L, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chí H – Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Như L – Chức vụ: Phó Chủ tịch

Địa chỉ: Ấp M2, thị trấn D, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn S

Địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

2/ Ông Nguyễn Văn S1

Địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim A, bà Kiều Thị V, bà Kiều Thị T là ông Lê Khả D trình bày:

Nguồn gốc phần đất diện tích 6.548m², loại đất 2L, thửa đất 234, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang mà ông Nguyễn Văn S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00414 ngày 07/8/2013 là của bà Lê Thị M (mẹ của bà Anh, bà V, bà T, đã chết năm 2013) để lại cho bà Kim A. Phần đất trên do là M sử dụng từ trước năm 1975 cho đến năm 1992 thì bà M giao lại cho bà Kim A sử dụng cho đến nay. Bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời vào ngày 28/8/1992 phần đất diện tích 17.275m², trong đó có phần đất diện tích 6.548m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S. Các người con của bà M đều thống nhất để cho bà Kim A hưởng thừa kế toàn bộ phần đất mà bà M để lại cho bà Kim A để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1991, bà M và bà Trần Thị C (mẹ của ông S) xảy ra tranh chấp, ngày 04/7/1991 Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) xã H ban hành Quyết định số 37/QĐ/UBX/91 (gọi tắt là Quyết định số 37) về việc giải quyết tranh chấp giữa bà M và bà C, với nội dung là buộc bà M phải giao lại cho bà C phần đất diện tích 4.000m², loại đất LUA. Ngày 07/12/1991 UBND huyện P ban hành Quyết định số 143-QĐ/UBH.91 (gọi tắt là Quyết định số 143) về việc xử lý hành vi chiếm đất trái phép của bà Lê Thị M, buộc bà M phải giao trả đất diện tích 4.000m², loại đất LUA cho bà C. Ngày 19/12/2001 Chủ tịch

UBND huyện P ban hành Quyết định số 237/QĐ.CT-UB (gọi tắt là Quyết định số 237) về việc cưỡng chế thi hành Quyết định số 143.

Ông D cho rằng giấy chứng nhận QSDĐ tạm thời ngày 28/02/1992 cấp cho ông S diện tích 4.000m² là không phù hợp. Vì lúc này chưa thực hiện Quyết định 143 về việc giao phần đất này cho bà C và bà C phải được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất đã giải quyết tranh chấp. Không có cơ sở để chứng minh bà C tặng cho hoặc chuyển nhượng QSDĐ cho ông S.

Nay người khởi kiện là bà Kim A, bà V, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00414 cấp ngày 07/8/2013 cho ông Nguyễn Văn S.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND huyện P là ông Lê Như L trình bày:

Ngày 28/5/1991 Đoàn giải quyết ruộng đất cấp giấy chứng nhận tạm giao QSDĐ cho bà C phần đất diện tích 4.000m², loại đất 2L, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Ngày 28/02/1992 ông Nguyễn Văn S đăng ký ruộng đất trên hệ thống bản đồ 299 và được cấp giấy chứng nhận QSD ruộng đất tạm thời phần đất diện tích 4.000m² trên cơ sở Quyết định số 37. Năm 2001, ông S đăng ký ruộng đất theo hệ thống bản đồ 205 và ngày 07/8/2013 được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 6.648m², thửa 234, tờ bản đồ số 11 (trên nền hệ thống bản đồ 299, thửa 191). Phần đất được cấp giấy có diện tích tăng lên do với diện tích phần đất đã giải quyết tranh chấp là bởi vì khi giải quyết tranh chấp không tính phần diện tích chưa canh tác liền kề.

Trên cơ sở phần đất này có nguồn gốc từ bà C (mẹ ông S) đã được giải quyết tranh chấp với bà M tại Quyết định số 37, ông S đăng ký hồ sơ địa chính hệ thống bản đồ 299, 205. Do đó, căn cứ vào Điểm b khoản 1 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003, Điều 14 của Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ và Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH00414 cấp ngày 07/8/2013 cho ông Nguyễn Văn S là đúng với quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn S trình bày: Phần đất 4.000m² mà ông được cấp giấy chứng nhận QSDĐ có nguồn gốc là của cha mẹ ông cho ông vào thời kỳ trang trải ruộng đất. Trước đây mẹ của bà Kim A có tranh chấp phần đất này với bà Trần Thị C (mẹ ông S) và được giải quyết tranh chấp vào năm 1991 với nội dung công nhận phần đất này cho mẹ ông. Đến năm 1992 thì ông được cấp giấy chứng nhận QSDĐ tạm thời, từ khi có Quyết

định số 143 thì ông không sử dụng được, bà Kim A vẫn chiếm và sử dụng cho đến nay. Việc UBND huyện P chỉ công nhận cho mẹ ông là 4.000m² nhưng lại được cấp giấy chứng nhận 6.648m² là do đo đạc theo 04 công tầm lớn và ông khai phá thêm cái lung, nên diện tích tăng lên S với diện tích đất được công nhận. Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông là đúng quy định của pháp luật, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện.

Tại phiên tòa, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn S tại thửa 234 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00414 của Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 07/8/2013 cho ông Nguyễn Văn S. Căn cứ yêu cầu hủy là:

Giấy chứng nhận tạm thời của ông S cấp năm 1992 là chưa có căn cứ vì thời điểm năm 1991 đất này cấp cho bà C mẹ ông S theo quyết định giải quyết của Ủy ban nhân dân xã H.

Diện tích cấp giấy cho ông S năm 2013 là 6.648m² tăng lên 2.648m² so với diện tích được giải quyết tranh chấp năm 1991 là 4.000m².

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thừa nhận, sau khi có quyết định giải quyết đất đai năm 1991 thì bà M là mẹ bà Kim A, bà V, bà T chưa thực hiện giao đất này cho bà C và khẳng định phần đất bà Kim A đang sử dụng có 4.000m² đất mà trước đây Ủy ban nhân dân xã H đã giải quyết cho bà C mẹ ông S.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim A, bà V, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Kim A, bà Kiều Thị V, bà Kiều Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn S vào ngày 07/8/2013. Bởi lẽ, toàn bộ diện tích đất cấp cho ông S hiện bà Kim A đang canh tác. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Kim A, bà V, bà T là khiếu kiện quyết định hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân tỉnh Hậu Giang theo quy định tại Điều 30, Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn S1 vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ khoản 1 Điều 158 của Luật tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Kim A cho rằng ngày 23/5/2018 bà tiến hành kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất Lúa tại thửa đất số 18, diện tích 5.935,6m² thì không được chấp nhận, Văn phòng đăng ký đất đai trả lời cho bà Kim A biết thửa đất bà Kim A đang sử dụng đã được cấp cho ông Nguyễn Văn S vào ngày 07/8/2013, căn cứ Công văn số 64 ngày 23/5/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện P thì bà Kim A mới biết được ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy đến ngày 05/3/2019 bà Kim A khởi kiện đến Tòa án thì thời hiệu khởi kiện vụ án chính vẫn còn trong hạn luật định theo quy định tại Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[3] Về thẩm quyền ban hành quyết định:

Xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn S là do Ủy ban nhân dân huyện cấp là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật đất đai 2003.

[4] Về hình thức:

Căn cứ Luật đất đai 2003 và Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 thì Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S là đúng biểu mẫu quy định.

[5] Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định:

Căn cứ Quyết định số 37 -QĐ/UBX/91 ngày 04 tháng 7 năm 1991 của Ủy ban nhân dân xã H giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Lê Thị M (là mẹ ruột bà Kim A và bà Trần Thị C là mẹ ruột ông Nguyễn Văn S), theo đó quyết định buộc bà Lê Thị M phải giao lại 4.000m² đất ruộng cho bà Trần Thị C canh tác và sử dụng. Năm 1991 Ủy ban cấp giấy chứng nhận tạm thời cho bà C đối với phần đất 4000m², sau đó bà C cho lại ông S và năm 1992 ông Nguyễn Văn S được cấp giấy chứng nhận tạm thời, đến năm 2013 ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Xét thấy trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S là đúng theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai 2003.

[6] Xét về yêu cầu khởi kiện: Bà Kim A, bà V, bà T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn S, lý do diện tích đất Ủy ban

nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông S hiện bà Kim A đang canh tác, sử dụng nguồn gốc là của bà Lê Thị M chết để lại, bà M đã được cấp giấy chứng nhận tạm thời vào ngày 28/8/1992 diện tích là 17.275m².

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Kim A, bà V, bà T. Hội đồng xét xử xét thấy, diện tích đất mà bà Kim A đang yêu cầu kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được giải quyết bằng quyết định số 37 -QĐ/UBX/91 ngày 04 tháng 7 năm 1991 của Ủy ban nhân dân xã H giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Lê Thị M (là mẹ ruột bà Kim A và bà Trần Thị C mẹ ruột ông Nguyễn Văn S), theo đó quyết định buộc bà Lê Thị M phải giao lại 4.000m² đất ruộng cho bà Trần Thị C canh tác và sử dụng. Quyết định đã có hiệu lực thi hành, nhưng bà M không thực hiện việc giao đất cho bà C, năm 2013 bà M chết bà Kim A là con của bà M tiếp tục canh tác, sử dụng đến nay, việc sử dụng đất của bà Kim A đối với phần đất đã được chính quyền địa phương giải quyết cho bà Trần Thị C sau đó bà C cho lại ông Nguyễn Văn S và hiện tại ông S đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, căn cứ vào quyết định giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân xã H thì hành vi của bà Kim A là vi phạm pháp luật.

Xét về diện tích đất mà Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho ông S, tại giấy chứng nhận tạm thời của ông S (bút lục 68) cấp ngày 28/8/1992 ghi số tờ bản đồ 5 diện tích 4000m² loại đất 2L, đối chiếu với giấy chứng nhận tạm thời của bà C cấp vào ngày 28/5/1991 thể hiện diện tích là 4.000m² đất ruộng tại ấp 3 xã H, theo lược đồ 2005 thì hiện nay được cập nhật số thửa là 234 có diện tích 6.648m² loại đất Lúa, bà Kim A hiện nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nào, tuy nhiên qua cập nhật bản đồ 2005 thì bà Kim A đang sử dụng các thửa 208, 211, 214 và 246, như vậy có căn cứ xác định bà Kim A không được được sử dụng thửa đất số 234.

Qua thu thập chứng cứ xét thấy, ông S cho rằng sau khi có quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 37 -QĐUBX/91 ngày 04/7/1991 của Ủy ban nhân dân xã H đến nay ông và gia đình chưa sử dụng phần đất này ngày nào, việc ông không sử dụng được là do bà Kim A ngăn cản, mặc dù đã có quyết định xử lý hành vi chiếm đất của bà Kim A. Tuy nhiên, căn cứ vào diện tích 6.648m² mà Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho ông S là vượt quá quyết định giải quyết đất đai năm 1991, bởi lẽ theo Quyết định số 37 năm 1991 buộc bà M giao cho bà C 4.000m² và căn cứ giấy chứng nhận tạm thời của ông S năm 1992 cũng thể hiện có diện tích 4.000m², việc Ủy ban lý giải là do đất gò ông S khai phá thêm, nhưng ông S cho rằng từ năm 1991 đến nay ông chưa được sử dụng phần đất này,

do vậy xét thấy việc Ủy ban nhân dân huyện P công nhận diện tích đất 6.648m² cho ông Nguyễn Văn S là không đúng diện tích đất. Bởi lẽ nếu cấp đất cho ông S theo diện tích 4.000m² thì phần đất còn dư ra là 2.648m².

Đối với việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn S tại thửa 234 theo lời khai Văn phòng đăng ký đất đai huyện P thì vào năm 2014 ông S có thể chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện P, tại công văn số 258/NHNo.PH-KHKD ngày 15/8/2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện P cho rằng hiện tại ông S đã trả xong khoản nợ vay và đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00414 thửa 234 về. Đối với Nguyễn Văn S1 là em ruột ông S, tại biên bản ghi lời khai, ông không tranh chấp với phần đất bà C cho ông S đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S phần đất mà trước đây Ủy ban nhân dân xã H đã giải quyết tranh chấp giữa bà M và bà C.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xét thấy thời điểm bà Kim A, bà V bà T khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn S thì Luật đất đai 2013 đã có hiệu lực thi hành. Do vậy, xét thấy sau khi xác định rõ diện tích thì Ủy ban huyện P cấp lại cho ông Nguyễn Văn S theo trình tự quy định vì người thừa kế của bà C không tranh chấp gì với phần đất này, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai 2013 hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00414 của Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho ông Nguyễn Văn S tại thửa 234 diện tích 6.648m² để cấp lại cho đúng diện tích đã được giải quyết tranh chấp vào năm 1991. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim A, bà Kiều Thị V, bà Kiều Thị T là có căn cứ để chấp nhận, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang có căn cứ để chấp nhận.

Về án phí hành chính sơ thẩm, Ủy ban nhân dân huyện P phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 206, Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính 2015.

Điều 50, Điều 51 của Luật đất đai năm 2003;

Điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim A, bà Kiều Thị V, bà Kiều Thị T. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản trên đất số CH 00414 ngày 07/8/2013 của Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho ông Nguyễn Văn S tại thửa 234 diện tích 6.648m² đất tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Về án phí: Ủy ban nhân dân huyện P phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Người khởi kiện có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng – Đặng Hồng Luyện

Trịnh Thị Bích Hạnh